PHỤ LỤC 1

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 585.2021/ QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol** **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng** **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**
Laboratory:	***Vinacontrol Group Corporation*** ***Vinacontrol Group Coporation Danang Branch*** **Laboratory Vinacontrol Danang**
Lĩnh vực:	**Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement – Calibration***

Người quản lý/ *Laboratory management:* **Trần Văn Nhạn**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Trần Văn Nhạn**	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ *Accredited calibrations*
2.	**Trần Hữu Quang**	
3.	**Hoàng Minh Tấn**	

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **24/02/2024.**

Địa chỉ/ *Address*: **Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Địa điểm/ *Location*: **Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại/ Tel: 02363638121; 02363638121; 02363638129 Fax: 02363625625

E-mail: tvnhan@vinacontrol.com.vn; Website: www.vinacontrol.com.vn

nhanvnc10@gmail.com

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 196

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of calibration ***Mass***

TT	**Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn** *Measurand/ equipment calibrated*	**Phạm vi đo** *Range of measurement*	**Quy trình hiệu chuẩn** *Calibration Procedure*	**Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/** *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Cân phân tích (x) (d = 0,01 mg; 0,1 mg & 1 mg)** ***Analytical balances (d=0.01mg; 0.1 mg & 1mg)***	Đến/ *To* 5 g	TCCS 001-2021/VNC-ĐN	0,02 mg
		(5 ~ 20) g		0,03 mg
		(20 ~ 50) g		0,04 mg
		(50 ~ 70) g		0,07 mg
		(70 ~ 80) g		0,09 mg
		(80 ~ 100) g		0,1 mg
		(100 ~ 200) g		0,2 mg
		(200 ~ 400) g		0,9 mg
2.	**Cân kỹ thuật (x)** ***Technical balances***	Đến/ *To* 3 000 g	TCCS 001-2021/VNC-ĐN	0,01 g

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang**

Field of calibration ***Optical***

TT	**Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn** *Measurand/ equipment calibrated*	**Phạm vi đo** *Range of measurement*	**Quy trình hiệu chuẩn** *Calibration Procedure*	**Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/** *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến (x)** ***Spectrophotometer***	(250 ~ 900) nm	TCCS 006-2021/VNC-ĐN	0,3 nm
		Đến/ *To* 0,3 Abs Trong dải bước sóng/ *In wavelength* (380 ~ 780) nm		0,0036 Abs
		(0,5 ~ 1,1) Abs Trong dải bước sóng/ *In wavelength* (270 ~ 380) nm		0,0051 Abs

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 196

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration ***Temperature***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Tủ sấy, Tủ nhiệt, Lò nung (x)** ***Oven, Temperature cabinets, Furnaces***	(- 30 ~ 0) ºC	TCCS 007-2021/VNC-ĐN	2,0
		(1 ~ 25) ºC		0,24
		(26 ~ 44) ºC		0,25
		(45 ~ 60) ºC		0,26
		(61 ~ 70) ºC		0,29
		(71 ~ 105) ºC		0,68
		(106 ~ 150) ºC		0,88
		(151 ~ 250) ºC		1,23
		(251 ~ 450) ºC		3,0
		(451 ~ 550) ºC		3,4
		(551 ~ 650) ºC		3,8
		(651 ~ 750) ºC		4,1
		(751 ~ 850) ºC		4,8
		(851 ~ 950) ºC		5,2
		(951 ~ 1100) ºC		6,2
2.	**Bể điều nhiệt (x)** ***Temperature bath***	(4 ~ 100) ºC	TCCS 008-2021/VNC-ĐN	0,24

Chú thích/ *Note:*

- TCCS xxx-2021/VNC-ĐN: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng ban hành năm 2021/ *Laboratory-developed calibration procedures issued in 2021;*

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường / *On- site calibration;*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits./.*